

DANH SÁCH
Học sinh trúng tuyển vào lớp 10 Trường Trung học phổ thông Chuyên Cao Bằng năm học 2025 - 2026
Khóa ngày 03 tháng 6 năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-SGDĐT ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

Môn chuyên: Sinh học

TT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển
1	09.150	ĐÀM NGỌC HÀ	Nữ	Tày	08/10/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	8.75	8.00	8.25	7.50	40.00
2	09.488	PHAN BẢO TRÂM	Nữ	Tày	20/12/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.00	8.00	7.50	7.25	38.00
3	09.071	HOÀNG THỊ BIÊN	Nữ	Nùng	27/09/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hạ Lang	8.75	7.50	5.75	7.50	37.00
4	09.085	LÊ THỊ BẢO CHÂU	Nữ	Tày	04/11/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	9.00	7.25	9.25	5.75	37.00
5	09.376	NÔNG NHƯ NGỌC	Nữ	Nùng	26/02/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	8.50	8.50	7.50	6.00	36.50
6	09.474	NÔNG HOÀI THƯỜNG	Nữ	Nùng	01/05/2010	Cao Bằng	THCS thị trấn Tà Lùng	8.00	6.25	7.50	7.25	36.25
7	09.446	CHU NÔNG PHƯƠNG THẢO	Nữ	Nùng	31/10/2010	Cao Bằng	THCS Tân Giang	8.25	7.25	9.25	5.25	35.25
8	09.269	ĐẶNG THÚY LAN	Nữ	Tày	24/10/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	8.25	9.25	8.50	4.50	35.00
9	09.286	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ LINH	Nữ	Tày	22/06/2010	Cao Bằng	THCS thị trấn Bảo Lạc	6.75	8.00	6.25	7.00	35.00
10	09.312	NGÔ THANH MAI	Nữ	Kinh	19/10/2010	Thái Nguyên	THCS Hợp Giang	8.25	8.50	8.25	4.25	33.50
11	09.012	TRẦN NÔNG HỒNG AN	Nữ	Nùng	28/11/2010	Cao Bằng	THCS Xuân Hòa	7.75	6.25	6.50	6.25	33.00
12	09.459	MA THỊ XUÂN THU	Nữ	Tày	28/10/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	9.25	7.00	8.25	4.00	32.50
13	09.437	PHẠM BẾ BẢO SƠN	Nam	Tày	23/04/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Trà Lĩnh	8.75	5.25	6.75	5.50	31.75
14	09.397	MÃ TUỆ NHI	Nữ	Nùng	25/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	8.25	7.25	5.50	5.25	31.50
15	09.032	NGUYỄN HẢI ANH	Nữ	Kinh	26/03/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.50	9.25	5.75	3.75	31.00
16	09.294	LÝ BẾ THÀNH LONG	Nam	Tày	26/07/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	6.50	8.75	5.75	4.50	30.00
17	09.163	NGUYỄN HOÀNG NGỌC HÂN	Nữ	Tày	26/08/2010	Cao Bằng	THCS Đề Thám	8.25	7.50	8.00	3.00	29.75
18	09.015	ĐINH VŨ HOÀNG ANH	Nam	Mường	09/03/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.75	5.75	8.00	4.00	29.50
19	09.125	HOÀNG XUÂN ĐAN	Nữ	Tày	19/04/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.25	8.25	9.00	2.50	29.50
20	09.338	TRẦN BÌNH MINH	Nam	Nùng	05/01/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	7.25	6.00	4.00	29.50
21	09.160	HOÀNG NGỌC HÂN	Nữ	Tày	13/02/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.00	8.50	6.25	3.75	29.25
22	09.082	HOÀNG BẢO CHÂU	Nữ	Tày	03/08/2010	Cao Bằng	THCS Cao Bình	7.25	8.50	8.50	2.50	29.25

TT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Điểm môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển
23	09.210	NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	Nữ	Tày	09/04/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	6.50	7.00	9.25	3.25	29.25
24	09.031	NGUYỄN HÀ ANH	Nữ	Kinh	26/03/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	8.25	8.75	6.50	2.75	29.00
25	09.395	HOÀNG THỊ UYÊN NHI	Nữ	Kinh	10/12/2010	Cao Bằng	THCS Nước Hai	6.25	8.00	6.50	4.00	28.75
26	09.409	TRẦN HỒNG NHUNG	Nữ	Tày	18/07/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	8.25	6.50	6.25	3.75	28.50
27	09.545	ĐÀM BẢO YẾN	Nữ	Tày	17/11/2010	Cao Bằng	THCS Nà Giàng	6.75	6.50	7.75	3.75	28.50
28	09.068	TRẦN GIA BẢO	Nam	Tày	19/12/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.25	7.00	7.75	3.25	28.50
29	09.029	NGUYỄN DIỆP ANH	Nữ	Kinh	25/08/2010	Cao Bằng	THCS Hợp Giang	7.00	8.50	7.50	2.50	28.00
30	09.424	VI HOÀNG QUÂN	Nam	Tày	03/03/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	7.75	6.50	8.75	2.50	28.00
31	09.039	NÔNG HOÀNG VÂN ANH	Nữ	Tày	28/02/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	8.25	9.00	6.00	2.00	27.25
32	09.323	HOÀNG KHÁNH MINH	Nam	Tày	15/05/2010	Cao Bằng	THCS thị trấn Trùng Khánh	7.50	7.25	6.50	3.00	27.25
33	09.307	ÂU THỊ THANH MAI	Nữ	Cao Lan	20/10/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Hà Quảng	6.75	8.50	5.75	3.00	27.00
34	09.490	NGUYỄN HOÀNG BẢO TRÂN	Nữ	Tày	01/01/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Thông Nông	7.50	7.75	6.00	2.75	26.75
35	09.535	BÙI KHÁNH VY	Nữ	Nùng	05/07/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	7.50	7.00	4.75	3.50	26.25

Danh sách gồm 35 học sinh./.